**MÔ HÌNH ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT NHẬP KHẨU**

**CỦA VIỆT NAM**

**Nguyễn Văn Tuấn, Trần Thị Hương Trà[[1]](#footnote-1)**

Học viện Chính sách và Phát triển

***Tóm tắt:*** *Để hiểu rõ về hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và đưa ra một số hàm ý chính sách liên quan, bài báo sử dụng mô hình trọng lực trong nghiên cứu và đánh giá các nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn từ 1986 – 2015. Nghiên cứu chỉ ra rằng thương mại liên ngành vẫn chiếm ưu thế trong thương mại của Việt Nam, trong đó xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất. Một số hiệp định thương mại tự do trong khu vực đã thể hiện tác động tích cực tới dòng thương mại của Việt Nam.*

***Từ khoá:*** xuất khẩu của Việt Nam, mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến xuất khẩu, mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến nhập khẩu.

***Keywords:*** export of Vietnam, evaluation of published works elements, export value model

1. **GIỚI THIỆU**

Từ năm 1986, Việt Nam bắt đầu quá trình đổi mới và nền kinh tế từng bước được chuyển đổi sang cơ chế thị trường. Tuy nhiên, đến năm 1993, khi Hoa Kỳ dỡ bỏ chính sách cấm vận kinh tế đối với Việt Nam thì hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam mới bắt đầu phát triển. Đây chính là điểm khởi đầu tốt cho các hoạt động thương mại hướng nền kinh tế Việt Nam vào xu hướng hội nhập chung của khu vực và quốc tế. Từ đó đến nay, Việt Nam đã tích cực tham gia các hiệp định thương mại thế giới nhằm mục tiêu hình thành và phát triển một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước.

Việc ký kết và tham gia vào các hiệp định thương mại tự do (FTA) hiện nay đã mang lại nhiều cơ hội và tác động tích cực đến nền kinh tế Việt Nam: Thị trường xuất nhập khẩu được mở rộng và đa dạng hóa, thị trường dịch vụ tài chính phát triển hơn với sự tham gia của nhiều nhà đầu tư nước ngoài; đồng thời hệ thống thể chế, chính sách cũng từng bước được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập. Tuy nhiên, thực hiện các cam kết FTA cũng đặt ra không ít thách thức mà nền kinh tế Việt Nam cần phải vượt qua do một số nguyên nhân như: Giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu thấp, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hạn chế; công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, quy mô thị trường tài chính còn nhỏ… Để hiểu rõ về hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam và đưa ra một số hàm ý chính sách liên quan, bài báo tập trung nghiên cứu và đánh giá các nhân tố tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn từ 1986 – 2015.

Mô hình lực hấp dẫn hay còn gọi là mô hình trọng lực (Gravity model) giải thích trao đổi thương mại song phương dựa trên ba biến giải thích là quy mô của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng, được sử dụng lần đầu vào năm [1962](http://vi.wikipedia.org/wiki/1962) (Nello, Susan S, 2009). Mô hình này được dùng phổ biến để đánh giá tác động của các hiệp định đến các dòng chảy thương mại, giải thích nhu cầu nhập khẩu song phương với một loạt các biến số khác nhau như thu nhập của quốc gia nhập khẩu, của quốc gia xuất khẩu, thu nhập bình quân đầu người của quốc gia nhập khẩu, của quốc gia xuất khẩu, khoảng cách giữa nhập khẩu và xuất khẩu của một quốc gia và các biến số khác.

Mô hình lực hấp dẫn được Tinbergen (1962) và Poyhonen (1963) khởi xướng và áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm để lượng hóa tác động thương mại của các mối liên kết khối kinh tế. Họ kết luận rằng xuất khẩu bị ảnh hưởng một cách tích cực bởi thu nhập của các quốc gia và khoảng cách có thể được dự kiến sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu. Mô hình lực hấp dẫn của các dòng thương mại quốc tế đã được sử dụng rộng rãi như là một mô hình cơ sở để tính toán tác động của một loạt các vấn đề chính sách liên quan đến các nhóm thương mại khu vực, liên minh tiền tệ và sự bóp méo thương mại khác nhau. Bergstrand (1985, 1989) cũng xác định các lý thuyết về thương mại song phương trong một loạt các bài báo trong đó phương trình lực hấp dẫn đã được kết hợp với các mô hình cạnh tranh độc quyền đơn giản. Kể từ các nghiên cứu chuyên đề của Anderson (1979), nhiều nỗ lực đã được thực hiện một cách rõ ràng để lấy được các ước lượng của mô hình lực hấp dẫn từ các mô hình lý thuyết khác nhau như Ricardo hoặc mô hình Heckscher-Olin và mô hình hiệu suất tăng theo quy mô.

Những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu đã đi sâu vào phân tích tác động của FTA. Baier và Bergstrand (2002) đã thêm vào mô hình các biến giả FTA và chỉ ra rằng các FTA đã làm cho dòng thương mại tăng lên gấp 4 lần. Carrere (2003) đã áp dụng nghiên cứu của Baier và Bergstrand vào phân tích dữ liệu bảng, kết quả chỉ ra rằng các FTA đã tạo ra sự gia tăng đáng kể trong thương mại so sánh với các kết quả trước đây. Chen và Tsai (2005) thay đổi mô hình trọng lực và so sánh các kết quả bằng việc sử dụng dữ liệu bảng. Nghiên cứu cho thấy có các giá trị ước lượng khác nhau giữa các FTA khác nhau.

Urata và Okabe (2007), Gulhot (2010) cũng sử dụng mô hình trọng lực nghiên cứu tác động của các FTA trong khu vực Đông Á. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm GDP, thu nhập bình quân đầu người, khoảng cách địa lý và một số biến giả nhằm đánh giá mức độ tạo lập và chệch hướng thương mại của các FTA trong khu vực Đông Á cũng như đánh giá tác động của các yếu tố riêng rẽ đến dòng thương mại của các nền kinh tế.

Áp dụng mô hình trọng lực đối với thương mại dịch vụ, Kimura và Lee (2004) kết luận rằng khoảng cách giữa các nước đối tác đóng vai trò quan trọng đối với thương mại dịch vụ hơn thương mại hàng hóa nhưng không giải thích được lý do dẫn đến điều này. Ngược lại Lennon (2006) lại cho rằng khoảng cách đóng vai trò quan trọng hơn trong thương mại hàng hóa. Bên cạnh đó, ông cũng phát hiện ra rằng việc chung ngôn ngữ và tham gia trong cùng FTA có vai trò quan trọng hơn đối với thương mại dịch vụ.

Ở Việt Nam, đã có rất nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các FTA mà Việt Nam tham gia. Đỗ Trí Thái (2006) phân tích thương mại giữa Việt Nam và 23 nước châu Âu (EC23) thông qua sử dụng mô hình trọng lực và dữ liệu bảng. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm GDP của Việt Nam và nước đối tác, dân số, tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý và biến giả lịch sử. Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008) đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN+3. Mô hình được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến luồng thương mại như nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung (GDP và dân số của nước xuất khẩu), nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cầu (GDP và dân số của nước nhập khẩu) và nhóm yếu tố hấp dẫn hay cản trở (khoảng cách địa lý).

Nguyễn Tiến Dũng (2011) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA) tới dòng thương mại của Việt Nam. Nguyễn Anh Thư (2012) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của hội nhập kinh tế của Việt Nam theo Hiệp định thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) tới thương mại Việt Nam. Các biến phụ thuộc được đưa vào mô hình như GDP, khoảng cách giữa các quốc gia, thu nhập bình quân đầu người, tỷ giá hối đoái thực và các biến giả VJEPA, AFTA, AKFTA.

Ở Việt Nam, các nghiên cứu trước đây mới chủ yếu sử dụng mô hình trọng lực cho thương mại hàng hóa và rất ít nghiên cứu áp dụng mô hình này để phân tích các dòng chảy thương mại dịch vụ Việt Nam. Nguyễn Anh Thư và cộng sự (2015) đã phân tích tác động của các hoạt động hội nhập này đến luồng thương mại hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Kết quả mô hình cho thấy hội nhập thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) có tác động tích cực tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Bài viết chỉ ra rằng hội nhập thương mại với Hàn Quốc có tác động tích cực trong khi các hiệp định mới được ký kết như Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Australia - New Zealand, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản có tác động chưa rõ nét đến thương mại của Việt Nam.

Bài viết này của chúng tôi sẽ nghiên cứu đầy đủ hơn những yếu tố tác động đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam trên cơ sở áp dụng mô hình trọng lực để phân tích.

1. **MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT**

Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây, chúng tôi sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của AEC đến thương mại hàng hóa Việt Nam. Mô hình sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các biến số thông thường trong mô hình trọng lực và được bổ sung các biến giả cho các khu vực thương mại tự do. Chúng tôi xây dựng các phương trình riêng cho xuất khẩu và nhập khẩu nhằm phân tích tác động của AFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN), ACFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc), AKFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc), AJCEP (Hiệp định Đối tác toàn diện ASEAN - Nhật Bản) tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra những đánh giá về tác động của hội nhập trong ASEAN (AFTA) và các FTA ASEAN+ đến dòng thương mại của Việt Nam.

Mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam như sau:

ln (EXj) = G + β1ln(GDPitGDPjt) + βjln(GDPPCit GDPPCjt) + β3ln (INCOMEGAP) + β4ln(DISTij) + ln(REERịt) + α1AFTA + α2ACFTA + α3AKFTA + α4AJCEP

ln (IMj) = G + β1ln(GDPitGDPjt) + βjln(GDPPCit GDPPCjt) + β3ln (INCOMEGAP) + β4ln(DISTij) + ln(REERịt) + α1AFTA + α2ACFTA + α3AKFTA + α4AJCEP

Trong đó:

- ln: logarit tự nhiên;

- i: Việt Nam, j: các nước đối tác thương mại;

- EXj và IMj tương ứng là xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam tới nước j;

- GDPit và GDPjt tương ứng là GDP của Việt Nam và nước đối tác j;

- INCit và INCjt tương ứng là GDP bình quân đầu người của Việt Nam và nước đối tác thương mại j;

- INCOMEGAP là chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa Việt Nam và các đối tác thương mại j;

- DIST là khoảng cách từ Việt Nam đến nước j;

- REERijt là tỷ giá hối đoái thực giữa Việt Nam và nước đối tác j tại năm t;

- AFTA, ACFTA, AKFTA, AJCEP là các biến giả đo lường tác động của các khu vực thương mại tự do tới xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam.

Đối với cả hai mô hình, GDPit và GDPjt là biến đại diện cho quy mô thị trường. Theo lý thuyết kinh tế, nền kinh tế có quy mô càng lớn hay mức thu nhập càng cao, khối lượng trao đổi hàng hóa sẽ càng lớn. Vì vậy, GDPit và GDPjt được kỳ vọng sẽ có tương quan dương với thương mại. Hệ số INCOMEGAPijt có thể có dấu âm hay dương vì tác động của chênh lệch GDP bình quân đầu người đến thương mại dịch vụ không rõ ràng dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây.

Khoảng cách DISTWijt là một yếu tố cản trở việc trao đổi thương mại và vì thế được đưa vào mô hình đại diện cho chi phí thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác. Trong thương mại hàng hóa, biến khoảng cách thường được kỳ vọng là có tương quan âm tới thương mại. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây cho thấy tác động của khoảng cách đến thương mại dịch vụ không rõ ràng do những đặc điểm riêng biệt của dịch vụ so với hàng hóa và các phương thức cung cấp dịch vụ. Do đó, hệ số của DISTWij có thể mang dấu âm hoặc dương.

Tỷ giá hối đoái thực hiệu quả giữa đồng Việt Nam và đồng tiền nước đối tác REERijt được kỳ vọng sẽ mang dấu âm hay dương phụ thuộc vào phương thức cung cấp hàng hóa. Các biến giả cho phép đánh giá liệu một khu vực thương mại tự do làm tăng hay giảm thương mại giữa các nước. Các biến giả nhận giá trị là 0 nếu nước đối tác không phải là thành viên của khu vực thương mại tự do và nhận giá trị là 1 khi nước đối tác thương mại là thành viên của khu vực thương mại tự do đang xem xét tính từ khi khu vực thương mại tự do bắt đầu có hiệu lực.

1. **DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU**

Số liệu về thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và 43 nước đối tác trong mô hình thương mại hàng hóa được lấy từ trang UN Comtrade.

Số liệu về GDP, dân số của các quốc gia, tỷ giá hối đoái thực tế hiệu quả được chiết xuất từ các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Khoảng cách, thời gian lấy từ cơ sở dữ liệu của CEPII (Centre d’ Etude Pro pective et d’Information Internationale ). Các dãy số liệu cho mô hình được lấy trong giai đoạn 2002- 2015.

1. **KẾT QUẢ THỰC NGHIỆM**

Chúng tôi đã kiểm tra các khuyết tật của mô hình (đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi) cho kết quả mô hình không mắc các khuyết tật trên. Kết quả ước lượng mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam được trình bày trong Bảng 1.

*Bảng 1*: *Kết quả ước lượng mô hình trọng lực cho xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa*

*của Việt Nam*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Xuất khẩu  Ln(EX) | Nhậpkhẩu  Ln(IM) |
| Log(GDPiGDPv) | 1,021\*\*\*  (0,00) | 1,263\*\*\*  (0,00) |
| Log(GDPPCiGDPPCv) | -0,205\*\*\*  (0,00) | -0,347\*\*\*  (0,003) |
| Log(INCOMEGAP) | 0,421\*\*\*  (0,00) | 0,357\*\*\*  (0,001) |
| REER | 0,791\*\*  (0,02) | -1,033\*\*  (0,03) |
| Log(DIST) | -1,213\*\*\*  (0,00) | -1,72\*\*\*  (0,00) |
| AFTA | 1,203\*\*\*  (0,00) | 0,813\*\*\*  (0,004) |
| AKFTA | 0,233  (0,36) | 0,502\*  (0,015) |
| ACFTA | -0,484\*\*  (0,05) | -0,472  (0,16) |
| AJCEP | -0,022  (0,92) | -0,165  (0,59) |
| Constant | -21,098\*\*\*  (0,00) | -20,195\*\*\*  (0,05) |
| R-squared | 0,826 | 0,763 |
| Adj.R-squared | 0,852 | 0,783 |
| Obs | 700 | 700 |

*Ghi chú: \*, \*\*, \*\*\* tương ứng với các ý nghĩa 1%, 5%, 10%*

*(.) là sai số chuẩn*

Kết quả ước lượng cho thấy nhiều biến số có dấu như kỳ vọng. Hệ số R- quared ở hai phương trình xuất khẩu, nhập khẩu tương đối cao, lần lượt là 0,826 và 0,763 cho thấy mô hình giải thích khá tốt thương mại của Việt Nam. Biến GDP thể hiện quy mô nền kinh tế đều mang dấu dương trong cả hai phương trình và có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, khối lượng thương mại trao đổi giữa Việt Nam và các nước đối tác tỷ lệ thuận với quy mô của nền kinh tế, điều này phù hợp với phân tích của mô hình trọng lực. So sánh hệ số biến GDP ở hai phương trình có thể thấy được hệ số của phương trình nhập khẩu có giá trị lớn hơn (1,263) so với xuất khẩu (1,021). Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn Việt Nam nhập siêu lớn.

Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, cán cân thương mại Việt Nam thâm hụt lớn trong giai đoạn 1996-2011 (tốc độ tăng nhập khẩu nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu). Biến khoảng cách đại diện cho chi phí giao dịch thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác đều có ý nghĩa thống kê, mang dấu âm trong cả hai mô hình, tương quan âm với khối lượng thương mại của Việt Nam. Khoảng cách càng lớn, chi phí về vận chuyển và các rào cản khác như ngôn ngữ, văn hóa càng lớn, từ đó làm hạn chế khối lượng thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác. Chênh lệch thu nhập giữa Việt Nam và các nước đối tác đều mang dấu dương trong cả hai mô hình, có ý nghĩa thống kê trong cả phương trình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này phù hợp với thực tiễn Việt Nam thường xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như nông sản, thủy sản, đồ gỗ sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và cũng nhập khẩu các mặt hàng công nghệ cao từ các nước tiên tiến.

Ngoài ra, kết quả phân tích này cũng giống với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng (2011), chỉ ra rằng thương mại liên ngành vẫn chiếm ưu thế trong thương mại của Việt Nam, trong đó xuất khẩu của Việt Nam trong những năm qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất. Tỷ giá hối đoái mang dấu dương trong phương trình xuất khẩu và dấu âm trong phương trình nhập khẩu, phù hợp với lý thuyết kinh tế. Điều này giải thích sự mất giá thực của đồng Việt Nam có tác động tích cực tới xuất khẩu của Việt Nam, trong khi đó lại tác động ngược chiều làm giảm nhu cầu nhập khẩu Việt Nam.

Tuy nhiên, tác động của tỷ giá hối đoái tới dòng thương mại của Việt Nam là nhỏ. Điều này có thể lý giải trên thực tế, trong những năm qua chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là các mặt hàng nông sản, nhiên liệu thô chưa qua chế biến. Đây là những mặt hàng mang lại giá trị gia tăng thấp và cũng có độ co giãn về giá cả thấp. Đồng thời, trong những năm qua Việt Nam nhập khẩu máy móc, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước cũng đều là những mặt hàng có độ co giãn cả thấp. Vì thế, sự biến động giá cả tương đối do sự biến động của tỷ giá không có tác động rõ rệt đối với xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Hệ số của các biến giả đại diện cho các khu vực thương mại tự do, về cơ bản thể hiện sự phù hợp với thực tiễn. AFTA có tác động tích cực đến tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam hơn các hiệp định khác do với AFTA, quá trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 1995 sau khi Việt Nam gia nhập, với lộ trình cắt giảm thuế quan trong thời gian dài đem lại nhiều ưu đãi lớn cho thương mại Việt Nam. Những thỏa thuận ưu đãi trong AFTA có ý nghĩa lớn, góp phần thúc đẩy giá trị thương mại giữa Việt Nam và các nước trong khu vực.Việt Nam vừa là thị trường xuất khẩu, đồng thời nhập khẩu nhiều sản phẩm từ các nước ASEAN.

Đặc biệt, hệ số của biến AFTA trong mô hình xuất khẩu là 1,203> 1, khá cao và có ý nghĩa thống kê. Trên thực tế, kể từ khi gia nhập ASEAN, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào ASEAN tăng trưởng đều đặn, liên tục qua từng năm. Năm 2009, dù chịu ảnh hưởng bởi uy thoái kinh tế thế giới, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào thị trưởng ASEAN vẫn tăng cao. AKFTA thúc đẩy kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ khi hiệp định này có hiệu lực. Biến giả này có hệ số dương và có ý nghĩa về mặt thống kê trong mô hình nhập khẩu.

Từ năm 2007 khi AKFTA có hiệu lực, giá trị nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc tăng hơn 3 lần. Biến ACFTA không thể hiện tác động tích cực đến thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2000-2015. Hệ số của ACFTA mang dấu âm trong mô hình xuất khẩu. Xét trong một số trường hợp, có thể thấy ACFTA ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu của Việt Nam. Điển hình như ngành dệt may, Việt Nam còn nhập khẩu nhiều nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm xuất sang các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU.

Những nguyên liệu đầu vào được nhập khẩu từ Trung Quốc này, trong một số trường hợp, ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu dệt may Việt Nam do chưa đáp ứng được các quy cách và tiêu chuẩn của các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU. Ngoài ra, mặc dù có lợi thế cao về các ngành nông - lâm - thủy sản, những những kết quả gặt hái được từ chương trình thu hoạch sớm (EPH) trong khuôn khổ ACFTA không đúng với mong đợi ban đầu, thậm chí kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này sang Trung Quốc còn giảm mạnh. Kể từ khi thực hiện EPH thì kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng rau quả sang Trung Quốc giảm mạnh, trong khi đó giá trị nhập khẩu lại tăng lên tương đối ổn định từ khoảng 103,85 triệu USD năm 2007 lên đến 234 triệu USD năm 2015. Biến AJCEP không có ý nghĩa ở cả mô hình xuất khẩu và nhập khẩu. Điều này có thể lý giải nguyên nhân là hai hiệp định này mới có hiệu lực kể từ năm 2009 nên tác động chưa thể hiện rõ rệt.

1. **KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**

Nghiên cứu chỉ ra rằng thương mại liên ngành vẫn chiếm ưu thế trong thương mại của Việt Nam, trong đó xuất khẩu những năm qua vẫn dựa trên sự khác biệt về nguồn lực các yếu tố sản xuất. Một số hiệp định thương mại tự do trong khu vực đã thể hiện tác động tích cực tới dòng thương mại của Việt Nam. Đặc biệt, tác động của hội nhập thương mại hàng hóa (AFTA) trong ASEAN đã thể hiện tác động tích cực tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam hơn các hiệp định khác như AJCEP, ACFTA so với AFTA, quá trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 1995 sau khi Việt Nam gia nhập, với lộ trình cắt giảm thuế quan trong thời gian dài.

Các kết quả của mô hình hàm ý rằng để thúc đẩy thương mại hàng hóa và dịch vụ, mở rộng cơ hội cho người tiêu dùng Việt Nam được sử dụng các hàng hóa và dịch vụ đa dạng hơn, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hợp tác về thương mại trong khuôn khổ AFTA, đồng thời tận dụng những ưu đã từ cả AKFTA. Đối với thương mại hàng hóa, kết quả mô hình chỉ ra rằng tác động tới xuất khẩu sang ASEAN có xu hướng mạnh hơn tác động tới nhập khẩu từ ASEAN. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cán cân thương mại dịch vụ của Việt Nam với ASEAN và Hàn Quốc có khả năng sẽ thâm hụt trầm trọng hơn. Do đó, để tận dụng tốt hơn các cơ hội từ hội nhập thương mại dịch vụ, các doanh nghiệp Việt Nam cần nỗ lực nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ cung cấp; hiểu được điểm mạnh và điểm yếu của mình để cạnh tranh tốt hơn với các doanh nghiệp dịch vụ của ASEAN và Hàn Quốc.

Kết quả mô hình cũng chỉ ra rằng đối với một số FTA mới được ký kết, các tác động chưa được thể hiện một cách đáng kể. Các doanh nghiệp cần nắm rõ và tận dụng các ưu đãi từ các hiệp định này nhằm tăng cường xuất khẩu sang các thị trường ASEAN+.

Bên cạnh đó, Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung nên tiếp tục đẩy mạnh hội nhập dịch vụ với các nước ASEAN+ gồm Nhật Bản, Hàn Quốc. Điều đó sẽ giúp cho người tiêu dùng Việt Nam được tiếp cận nhiều loại dịch vụ với chất lượng tốt hơn, đồng thời giúp các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam có thêm động lực để nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh trước hết là trong khu vực, rộng hơn là tham gia vào những công đoạn cao hơn của chuỗi giá trị toàn cầu trong dịch vụ.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Lejour, A. and J. de P. Verheijden, “Services Trade with Canada and the European Union”, CPB Discussion Paper (2004) 42.

2. Mirza, D., and G. Nicoletti, “What is so Special about Trade in Services?” Research Paper (2004) 2.

3. Kox, H. and A. Lejour, *Regulatory Heterogeneity as Obstacle for International Services Trade*, CPB Discussion Paper (2005), 49.

4. Lennon, C., “Trade in Services and Trade in Goods: Differences and Complemetarities”. Conference of the European Trade Study Group.Vienna, 2006.

5. Wal h, K., “Trade in Servie: Doe Gravity Hold? A Gravity Model Approach to E timating Barrier to Service Trade”, IIIS Discussion Paper (2006) 183.

6. Pham Van Nho and Vu Thanh Huong, “Analyzing the Determinant of Service Trade Flows between Vietnam and the European Union: A Gravity Model Approach”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 30 (2014) 5E, 1.

7. Bộ Tài chính, *Thông tư số 165/2014/TT-BTC về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015- 2018*, ngày 14/11/2014, 2014.

8. Vũ Thanh Hương, Trần Việt Dung, “Việt Nam với quá trình tự do hóa thương mại dịch vụ hướng tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 13 (2015) 3, 474.

9. Vũ Thanh Hương, “A e ing the Committed Integration of Vietnam’ Di tribution Service in AEC 2015”, *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 29 (2013) 5E, 43.

10. Nello, Susan S, 2009, " The Gravity model on EU Countries - An Econometrics

approach", European Journal of Sustainable Development (2014), 3, 3, 149-158.

**MODEL EVALUATING IMPACT FACTORS**

**TO VIETNAM EXPORT AND IMPORT**

***Abstract*:***In order to understand the import-export activities of Vietnam and to give some relevant policy implications, the paper focuses on studying and evaluating the factors that affect the import and export of Vietnam in the period from about 1986 – 2015 by using gravity model. Research indicates that inter-industry trade remains dominant in Vietnam's trade, with Vietnam's exports over the past few years still based on the diferent of resource. A number of free trade agreements in the region have shown a positive impact on Vietnam's trade flows.*

NGUYEN VAN TUAN, TRAN THI HUONG TRA

ACADEMY OF POLICY AND DEVELOPMENT

65 VAN MIEU, HA NOI

1. Nhận bài ngày 13.5.2017, gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.6.2017

   Liên hệ tác giả ; Email: [↑](#footnote-ref-1)